

NGHIÊN CỨU THÁI ĐỘ VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Ngọc Mạnh - Đinh Thị Mai Hương
 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
 E.mail: nnmanh@hpmu.edu.vn.

Tóm tắt: Bài viết này nhằm khảo sát và phân tích thái độ của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đối với một số quan niệm về hôn nhân và gia đình trong bối cảnh xã hội hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế mô tả cắt ngang trên 408 sinh viên, sử dụng bảng hỏi tự điền để thu thập dữ liệu và áp dụng các phương pháp thống kê mô tả để xử lý, phân tích thông tin thu thập được. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của sinh viên về hôn nhân và gia đình đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng bình đẳng và chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên, đồng thời đề cao các giá trị truyền thống như sự gắn kết giữa các thế hệ, trách nhiệm của con cái đối với gia đình và tầm quan trọng của hôn nhân vẫn được sinh viên coi trọng. Bên cạnh đó, sinh viên tỏ ra thận trọng hoặc không đồng tình với các hình thức hôn nhân và gia đình mới trái với quan điểm truyền thống.

Từ khóa: Hôn nhân, gia đình, sinh viên, thái độ, giá trị gia đình.

Nhận bài: 15/3/2026; Biên tập: 16/3/2026; Phản biện: 17/3/2026; Duyệt đăng: 22/3/2026.

1. Đặt vấn đề

Hôn nhân và gia đình là những thiết chế xã hội quan trọng, giữ vai trò nền tảng trong việc duy trì các giá trị văn hóa và sự ổn định của xã hội. Trong bối cảnh xã hội hiện đại với nhiều biến đổi về kinh tế, văn hóa và lối sống, quan niệm của giới trẻ về hôn nhân và gia đình (HN&GD) đang có nhiều thay đổi, đặc biệt liên quan đến vai trò giới, mô hình gia đình và các hiện tượng hôn nhân mới. Những biến đổi này đặt ra nhu cầu cần nghiên cứu để hiểu rõ hơn nhận thức và thái độ của thế hệ trẻ đối với các giá trị HN&GD.

Sinh viên (SV) là nhóm đối tượng có trình độ học vấn cao, dễ tiếp cận với các xu hướng xã hội mới, vì vậy quan điểm của họ có thể phản ánh xu hướng thay đổi trong hệ giá trị gia đình của xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thái độ của SV đối với HN&GD vẫn còn hạn chế và chưa được phân tích đầy đủ trong bối cảnh biến đổi xã hội hiện nay.

Vì vậy, bài viết này nhằm khảo sát và phân tích thái độ của SV đối với một số quan niệm và hiện tượng liên quan đến HN&GD. Kết quả nghiên cứu góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu về biến đổi giá trị gia đình, đồng thời định hướng cho các hoạt động giáo dục và hỗ trợ SV trong việc chuẩn bị cho đời sống HN&GD trong tương lai. Nghiên cứu được tiếp cận theo hướng phân tích dữ liệu khảo sát thực nghiệm, kết hợp xem xét sự giao thoa giữa các giá trị truyền thống và hiện đại trong nhận thức của SV.

2. Kết quả và bàn luận

2.1. Ý nghĩa của hôn nhân, gia đình

Bảng 1. Kết quả khảo sát thái độ về ý nghĩa của hôn nhân, gia đình

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hôn nhân vẫn là một giá trị quan trọng trong cuộc đời con người	24 (5,9%)	10 (2,5%)	36 (8,8%)	156 (38,2%)	182 (44,6%)
2	Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hài hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên.	22 (5,4%)	3 (0,7%)	16 (3,9%)	142 (34,8%)	225 (55,1%)

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SV đánh giá cao ý nghĩa của HN&GD trong đời sống cá nhân:

- 82,8% người tham gia “đồng ý”/“hoàn toàn đồng ý” rằng hôn nhân vẫn là một giá trị quan trọng trong cuộc đời con người. Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ SV chọn “Hoàn toàn không đồng ý” không “đồng ý”. Tỷ lệ phân vân là 8,8% rơi vào nhóm nữ, trong gia đình có một con và sống ở thành thị. Họ có tâm lý e ngại hơn đối với việc thiết lập một gia đình mới trong tương lai.

- 89,9% người tham gia “đồng ý” hoặc “hoàn toàn đồng ý” gia đình là tổ ấm mang lại hạnh phúc và sự hài hòa trong đời sống cá nhân. Trong đó, nhóm SV nam, trong gia đình có hai anh chị em và sống ở nông thôn có niềm tin mạnh mẽ nhất vào giá trị truyền thống của HN&GD. Họ có niềm tin chắc chắn rằng “Gia đình là tổ ấm mang lại sự hài hòa”.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy dù xã hội có nhiều biến đổi về lối sống và quan niệm cá nhân, các giá trị truyền thống như HN&GD vẫn giữ vai trò trung tâm trong đời sống của phần lớn người tham gia khảo sát. Điều này chứng tỏ gia đình vẫn được xem là nền tảng của đời sống tinh thần, nơi

mang lại sự gắn kết, hỗ trợ và ổn định cho các cá nhân. Gia đình không chỉ đóng vai trò trong việc duy trì các giá trị truyền thống mà còn là môi trường quan trọng để nuôi dưỡng tình cảm, sự chia sẻ và phát triển nhân cách.

Kết quả này, phù hợp với nhiều nghiên cứu xã hội học tại Việt Nam cho thấy gia đình vẫn giữ vai trò trung tâm trong hệ giá trị văn hóa và đời sống tinh thần của người Việt. Các nghiên cứu về cấu trúc gia đình ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng sự hỗ trợ và gắn kết giữa các thành viên trong gia đình có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe và đời sống tinh thần của cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh xã hội đang thay đổi nhanh chóng.

2.2. Dự định kết hôn

Bảng 2. Kết quả khảo sát về lựa chọn thời điểm kết hôn

TT	Thời điểm kết hôn	Đồng ý
1	Trong thời gian còn đi học (18 - 24 tuổi)	6 (1%)
2	Sau khi đi làm (25 - 27 tuổi)	159 (39%)
3	Khi đã có sự nghiệp vững vàng (28 - trên 30 tuổi)	218 (53,4%)
4	Không có ý định kết hôn	25 (6,1%)

Kết quả khảo sát cho thấy, trong tâm lý của SV có xu hướng kết hôn muộn: Phần lớn SV lựa chọn kết hôn khi đã có sự ổn định về cuộc sống. Hai mốc thời gian phổ biến nhất là “Sau khi đi làm (25 - 27 tuổi)” và “Sau khi đã có sự nghiệp vững vàng (28 - trên 30 tuổi)”. Kết quả này tương đối phù hợp với các số liệu thống kê dân số gần đây tại Việt Nam. Theo kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Việt khoảng 27,3 tuổi, trong đó nam giới khoảng 29,4 tuổi và nữ giới khoảng 25,2 tuổi. Ngoài ra, các nghiên cứu dân số cũng chỉ ra rằng tuổi kết hôn trung bình của người Việt đã tăng đáng kể trong những thập kỷ gần đây, từ khoảng 24,1 tuổi năm 1999 lên hơn 27 tuổi vào năm 2024. Sự gia tăng này được giải thích bởi nhiều yếu tố như quá trình đô thị hóa, kéo dài thời gian học tập, áp lực kinh tế, cũng như xu hướng ưu tiên phát triển nghề nghiệp và ổn định tài chính trước khi lập gia đình. Điều này cho thấy người trẻ ngày nay có xu hướng ưu tiên hoàn thiện học vấn, phát triển nghề nghiệp và ổn định kinh tế trước khi xây dựng gia đình.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận một tỷ lệ nhỏ người tham gia không có ý định kết hôn. Xu hướng này thường xuất hiện ở những cá nhân có quan điểm phân vân hoặc không đồng ý với giá trị của hôn nhân truyền thống hoặc những người ưu tiên sự tự do cá nhân và lo ngại áp lực kinh tế. Điều này phù hợp với xu hướng đang được ghi nhận ở nhiều quốc gia châu Á. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù phần lớn người trẻ vẫn mong muốn kết hôn, nhưng họ thường trì hoãn hoặc do dự các rào cản như chi phí sinh hoạt cao,

áp lực công việc và mong muốn phát triển bản thân.

2.3. Yếu tố tác động đến việc kết hôn

Bảng 3. Kết quả khảo sát về các yếu tố tác động đến viên kết hôn

TT	Yếu tố tác động	Đồng ý
1	Tự mình tìm hiểu và quyết định	384 (94,1%)
2	Sự gợi ý hoặc sắp xếp của bố, mẹ	18 (4,4%)
3	Thông qua mai mối hoặc các ứng dụng hẹn hò	6 (1,5%)

Kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn người tham gia lựa chọn bạn đời thông qua việc tự tìm hiểu và tự quyết định (94,1%), trong khi sự gợi ý hoặc sắp xếp của bố mẹ chiếm 4,4% và mai mối hoặc thông qua các ứng dụng hẹn hò chỉ chiếm 1,5%. Điều này cho thấy xu hướng tự chủ trong lựa chọn bạn đời đang chiếm ưu thế rõ rệt. Kết quả này phản ánh sự thay đổi trong quan niệm về hôn nhân của xã hội hiện đại, khi quyền quyết định của cá nhân ngày càng được đề cao thay cho mô hình hôn nhân mang tính sắp đặt phổ biến trong xã hội truyền thống.

Với yếu tố “Sự gợi ý hoặc sắp xếp của bố, mẹ” xuất hiện ở SV nữ cao hơn sinh nam; thành phố cao hơn ở nông thôn, gia đình đông con hơn gia đình con một. Điều này phản ánh sự ảnh hưởng của gia đình đối với nữ sinh vẫn còn sâu sắc hơn, ở nông thôn vẫn chịu ảnh hưởng các yếu tố truyền thống hơn thành thị, tính độc lập của gia đình con một cao hơn so với gia đình đông con. Sự độc lập của con một ở thành thị xuất phát từ việc họ được nuôi dạy trong môi trường đô thị hiện đại, nơi đề cao quyền cá nhân, và vị thế là con duy nhất giúp họ sớm hình thành thói quen tự đưa ra quyết định và chịu trách nhiệm cho cuộc đời mình mà không cần sự can thiệp từ anh chị em hay các sắp đặt gia đình truyền thống.

2.4. Tiêu chí lựa chọn bạn đời

Bảng 4. Kết quả khảo sát về mức độ ưu tiên các tiêu chí lựa chọn bạn đời

TT	Tiêu chí	Chọn
1	Tình yêu, sự hòa hợp giữa hai người	198 (48,5%)
2	Tư cách đạo đức (thùy chung, chân thành...)	127 (31,1%)
3	Sự nghiệp (công việc, thu nhập...)	21 (5,1%)
4	Khỏe mạnh	12 (2,9%)
5	Biết cách ứng xử	11 (2,7%)
6	Gia đình có điều kiện (kinh tế, địa vị xã hội...)	11 (2,7%)
7	Sự đồng thuận của bố mẹ	10 (2,5%)
8	2 gia đình có sự tương đồng	5 (1,2%)
9	Cùng công việc/ nghề nghiệp	5 (1,2%)
10	Hình thức	3 (0,7%)
11	Cùng dân tộc/tôn giáo	3 (0,7%)
12	Cùng địa phương	2 (0,5%)

Kết quả nghiên cứu cho thấy tình yêu và sự hòa hợp giữa hai người là tiêu chí được lựa chọn nhiều

nhất (48,5%) khi quyết định kết hôn. Tiếp theo là tư cách đạo (31,1%), trong khi các yếu tố khác như sự nghiệp (5,1%), sức khỏe (2,9%), cách ứng xử (2,7%), điều kiện gia đình (2,7%) hoặc sự đồng thuận của bố mẹ (2,5%) chiếm tỷ lệ thấp hơn. Các tiêu chí như ngoại hình, cùng địa phương, cùng nghề nghiệp hoặc cùng dân tộc/tôn giáo chỉ được lựa chọn với tỷ lệ rất nhỏ. Kết quả này cho thấy trong nhận thức của người tham gia khảo sát, các yếu tố tình cảm và phẩm chất cá nhân được đặt lên hàng đầu khi lựa chọn bạn đời.

Kết quả trên phù hợp với xu hướng biến đổi của hôn nhân trong xã hội hiện đại, khi hôn nhân dựa trên tình yêu và sự hòa hợp cá nhân trở thành nền tảng chủ đạo. Việc tư cách đạo đức đứng ở vị trí thứ hai cũng phản ánh sự coi trọng các giá trị đạo đức truyền thống như sự thủy chung, chân thành và trách nhiệm trong mối quan hệ vợ chồng. Trong khi đó, các yếu tố mang tính vật chất như nghề nghiệp, thu nhập hoặc điều kiện kinh tế gia đình có vai trò nhất định nhưng không phải là tiêu chí quyết định. Điều này cho thấy người tham gia nghiên cứu có xu hướng ưu tiên sự ổn định về tình cảm và phẩm chất cá nhân hơn là các điều kiện kinh tế hoặc xã hội khi lựa chọn bạn đời.

2.5. Các hiện tượng hôn nhân, gia đình mới

Bảng 5. Kết quả khảo sát về thái độ đối với các hiện tượng hôn nhân, gia đình mới nổi

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hôn nhân đồng giới	76 (18,6%)	65 (15,9%)	100 (24,5%)	115 (28,2%)	52 (12,7%)
2	Chung sống không kết hôn	89 (21,8%)	173 (42,4%)	94 (23%)	37 (9,1%)	15 (3,7%)
3	Làm mẹ đơn thân	61 (15%)	127 (31,1%)	137 (33,6%)	69 (16,9%)	14 (3,4%)
4	Kết hôn trong thế giới ảo	170 (41,7%)	165 (40,4%)	54 (13,2%)	11 (2,7%)	8 (2%)
5	Kết hôn với một rô bốt tình dục	243 (59%)	129 (31,6%)	26 (6,4%)	3 (0,7%)	7 (1,7%)
6	Sống thử trước hôn nhân	51 (12,5%)	105 (25,7%)	144 (35,3%)	82 (20,1%)	26 (6,4%)
7	Sống không kết hôn	84 (20,6%)	134 (32,8%)	124 (30,4%)	50 (12,3%)	16 (3,9%)

Kết quả khảo sát cho thấy một sự phân hóa rõ rệt giữa các loại hình hiện tượng mới, từ sự cởi mở nhất định đến sự phản đối gay gắt.

- Đối với hôn nhân đồng giới: Nhận được nhiều ý kiến trái chiều nhất. Có một bộ phận SV hoàn toàn ủng hộ (mức 5), nhưng cũng có tỷ lệ tương đương hoàn toàn phản đối (mức 1). Nhóm SV ở thành thị và nữ giới thường có xu hướng cởi mở hơn (chọn mức 4 và 5) so với nhóm nam giới ở nông thôn có tâm lý phản đối rõ rệt hôn nhân đồng giới.

- Làm mẹ đơn thân: Mức độ “đồng ý” ở mức trung

bình hoặc “Phân vân”. Nhiều bạn trẻ coi đây là một lựa chọn cá nhân cần được tôn trọng, mặc dù vẫn lo ngại về những khó khăn trong việc nuôi dạy con cái, cũng như luận xã hội. Thái độ ủng hộ hiện tượng này ở nhóm SV nữ cao hơn so với nhóm SV nam.

- Sống thử trước hôn nhân: Đây là hiện tượng có tỷ lệ chấp nhận khá cao. Nhiều người chọn mức “4. Đồng ý” hoặc “3. Phân vân”, coi đây là bước đệm để kiểm tra sự hòa hợp trước khi tiến tới hôn nhân chính thức. Họ coi các hình thức sống như “sống thử” hay “chung sống không kết hôn” là một phần của lối sống hiện đại. Trong vấn đề này có sự phân hóa giữa các nhóm SV. Nhóm SV nông thôn có thái độ dè dặt hoặc phản đối hiện tượng này khi cho rằng nó đi lệch khỏi mô hình gia đình truyền thống. Và nhóm SV có anh chị em (đặc biệt là từ 2 anh chị em trở lên) có xu hướng ủng hộ các giá trị gia đình bền vững và ít chấp nhận các hình thức chung sống tạm thời hơn so với gia đình con một.

- Kết hôn trong thế giới ảo và với rô bốt tình dục: Đây là hai hiện tượng nhận được sự phản đối mạnh mẽ nhất. Tuyệt đại đa số SV chọn mức “1. Hoàn toàn không đồng ý” hoặc “2. Không đồng ý”, coi đó là điều không thực tế và đi ngược lại bản chất của tình cảm con người.

2.6. Các giá trị ưu tiên để giữ gìn hạnh phúc gia đình

Bảng 6. Kết quả khảo sát về mức độ ưu tiên các giá trị để giữa gìn hạnh phúc gia đình

TT	Tiêu chí	Chọn
1	Chung thủy	155 (38%)
2	Có con	11 (2,7%)
3	Có điều kiện kinh tế vững chắc	84 (20,6%)
4	Hòa hợp tình dục	11 (2,7%)
5	Bình đẳng, tôn trọng, không xâm phạm đời tư	125 (30,6%)
6	Chia sẻ việc gia đình	22 (5,4%)

Kết quả nghiên cứu cho thấy: chung thủy trong hôn nhân là yếu tố được lựa chọn nhiều nhất: 38%. Tiếp theo là bình đẳng, tôn trọng và không xâm phạm đời tư: 30,6%, và điều kiện kinh tế vững chắc: 20,6%. Trong khi đó, các yếu tố như chia sẻ việc gia đình: 5,4%, có con: 2,7% và hòa hợp tình dục: 2,7% được lựa chọn với tỷ lệ thấp hơn. Kết quả trên phản ánh sự kết hợp giữa giá trị truyền thống và quan niệm hiện đại về hôn nhân. Yếu tố chung thủy từ lâu đã được coi là chuẩn mực đạo đức quan trọng trong đời sống hôn nhân gia đình, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Á Đông. Bên cạnh đó, tỷ lệ cao của tiêu chí bình đẳng và tôn trọng quyền riêng tư cho thấy nhận thức của người tham gia đã có sự thay đổi theo hướng hiện đại hơn, nhấn mạnh quyền cá nhân và sự tôn trọng lẫn nhau trong mối quan hệ vợ chồng.

- SV nam có xu hướng quan tâm đến “Hòa hợp tình dục” cao hơn rõ rệt so với SV nữ. Trong khi đó, SV nữ đặt ưu tiên vào “Bình đẳng, tôn trọng, không

xâm phạm đời tư” và “Chia sẻ việc gia đình”. Vấn đề này, nhóm SV ở thành thị lựa chọn nhiều hơn so với SV ở nông thôn.

- Nhóm SV ở nông thôn có xu hướng ưu tiên các giá trị mang tính ổn định và truyền thống hơn như: “Chung thủy”, “Có điều kiện kinh tế vững chắc” và “có con” là những lựa chọn chiếm ưu thế so với nhóm SV ở thành thị.

- Những SV là con một (đặc biệt ở thành thị) thường tập trung vào chất lượng mối quan hệ giữa hai người. Ưu tiên hàng đầu của họ là “Bình đẳng, tôn trọng” và “Chung thủy”. Nhóm này ít lựa chọn các yếu tố như “Có con” hay “Chia sẻ việc gia đình” hơn so với các nhóm khác.

2.7. Vai trò các thành viên trong gia đình

Bảng 7. Kết quả khảo sát về đánh giá vai trò của các thành viên trong gia đình

TT	Nội dung đánh giá	Mức độ				
		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Việc giữ gìn hạnh phúc gia đình do người phụ nữ quyết định	79 (19,4%)	184 (45,1%)	90 (22,1%)	38 (9,3%)	17 (4,2%)
2	Người chồng là trụ cột về kinh tế trong gia đình	50 (12,3%)	141 (34,6%)	86 (21,1%)	98 (24%)	33 (8,1%)
3	Việc sống chung với ông, bà thực sự không thoải mái do sự khác biệt về thế hệ.	25 (6,1%)	115 (28,2%)	147 (36%)	103 (25,2%)	18 (4,4%)
4	Con cái chỉ cần tập trung vào việc học do đó không cần thiết phải phụ giúp gia đình.	139 (34,1%)	218 (53,4%)	31 (7,6%)	10 (2,5%)	10 (2,5%)

Kết quả khảo sát cho thấy sự đan xen giữa các quan niệm truyền thống và xu hướng bình đẳng hiện đại:

- Về vai trò của người phụ nữ: Có sự phân hóa rõ rệt đối với quan điểm “Việc giữ gìn hạnh phúc gia đình do người phụ nữ quyết định”. Nhiều SV chọn “Không đồng ý” hoặc “Hoàn toàn không đồng ý”, cho thấy họ coi hạnh phúc là trách nhiệm chung. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận (đặc biệt là nam giới ở nông thôn) chọn “Đồng ý” hoặc “Hoàn toàn đồng ý”, phản ánh tư tưởng truyền thống coi phụ nữ là người “giữ lửa” chính trong nhà.

- Về vai trò của người chồng: Quan niệm “Người chồng phải là trụ cột chính về kinh tế” vẫn nhận được sự đồng thuận khá cao, đặc biệt ở nhóm SV nam và SV đến từ nông thôn. Mặc dù vậy, ở nhóm SV thành thị và nữ giới, tỷ lệ chọn “Phân vân” hoặc “Không đồng ý” tăng lên, thể hiện xu hướng muốn chia sẻ gánh nặng tài chính giữa hai vợ chồng.

- Về vai trò của con cái: Đa số SV phản đối mạnh mẽ quan điểm “Con cái chỉ cần tập trung vào việc học, không cần phụ giúp gia đình”. Phần lớn các câu trả lời nằm ở mức “Hoàn toàn không đồng ý”

hoặc “Không đồng ý”, khẳng định rằng con cái cũng cần có trách nhiệm và đóng góp vào công việc chung của gia đình.

Việc định nghĩa vai trò các thành viên đang có sự chuyển dịch từ “phân công theo giới tính” sang “chia sẻ dựa trên sự thấu hiểu”. Một trong những giá trị được ưu tiên hàng đầu để giữ gìn hạnh phúc là “Bình đẳng, tôn trọng” và “Chia sẻ việc gia đình”. Nhiều SV bày tỏ rằng gia đình hạnh phúc cần sự “đồng lòng”, “thấu hiểu” và “cùng nhau gánh vác trách nhiệm” thay vì áp đặt vai trò lên một cá nhân cụ thể.

Tóm lại, vai trò các thành viên trong gia đình qua cái nhìn của SV đang dần thoát khỏi những định kiến cũ. Dù gánh nặng kinh tế vẫn thường được đặt lên vai người nam và việc giữ gìn tổ ấm vẫn gắn liền với người nữ, nhưng sự thấu hiểu, tôn trọng và sẻ chia đang trở thành những tiêu chuẩn mới để định nghĩa một gia đình hạnh phúc và hiện đại.

2.8. Những lo ngại hay băn khoăn gì về hôn nhân trong xã hội hiện nay?

Thông qua kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu một số SV về câu hỏi những lo ngại và băn khoăn về hôn nhân trong xã hội hiện đại, chúng tôi nhận thấy có những vấn đề chính sau đây:

Một là, tình trạng ly hôn và sự đổ vỡ nhanh chóng: Đây là nỗi lo phổ biến nhất được ghi nhận trong các câu trả lời. Nhiều bạn trẻ lo ngại về xu hướng “kết hôn vội vã, ly hôn nhanh chóng” và tỷ lệ ly hôn ngày càng tăng cao trong xã hội hiện nay. Có ý kiến cho rằng việc “yêu nhau và chia tay quá đơn giản” khiến hôn nhân không còn bền vững và thiêng liêng như các thế hệ trước.

Hai là, áp lực kinh tế và tài chính: Rất nhiều SV bày tỏ sự lo lắng về gánh nặng tài chính khi bước vào đời sống gia đình. Các băn khoăn cụ thể bao gồm: Áp lực về chi phí sinh hoạt và việc nuôi dạy con cái. Nỗi lo liệu sự nghiệp và thu nhập (đặc biệt là SV ngành Y sau khi ra trường) có đủ để nuôi sống gia đình hay không.

Ba là, sự thiếu thủy chung: Nỗi sợ về sự phản bội và ngoại tình xuất hiện dày đặc trong các câu trả lời. Một số SV lo ngại rằng trong bối cảnh hiện đại với nhiều cám dỗ, con người dễ dàng buông bỏ trách nhiệm và sự chân thành dành cho đối phương. Tình trạng ngoại tình phổ biến làm nhiều người mất niềm tin vào tình yêu và hôn nhân.

Bốn là, lối sống thực dụng: Nhiều SV lo ngại về quan niệm sống đề cao vật chất, sự ích kỷ, cái tôi quá cao và thiếu kỹ năng giao tiếp, giải quyết mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng.

Năm là, sự thiếu chuẩn bị và kỹ năng sống: Nhiều người bước vào hôn nhân khi chưa sẵn sàng về tâm lý, kỹ năng và trách nhiệm. Xu hướng ngại kết hôn hoặc chọn cuộc sống độc thân do lo sợ mất tự do cá nhân hoặc lo ngại về những rủi ro cảm xúc và trách nhiệm lâu dài.

Những lo ngại này phản ánh một cái nhìn rất

thực tế và thận trọng của giới trẻ. Họ không chỉ nhìn hôn nhân qua lăng kính màu hồng mà còn thấy rõ những thách thức về trách nhiệm, kinh tế và đạo đức trong xã hội hiện đại.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Thứ nhất, HN&GD vẫn là giá trị cốt lõi: Mặc dù xã hội có nhiều biến đổi, đại đa số SV (trên 80%) vẫn khẳng định hôn nhân là giá trị quan trọng và gia đình là “tổ ấm” mang lại hạnh phúc, sự hài hòa cho cá nhân. Gia đình tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong hệ giá trị văn hóa và đời sống tinh thần của người trẻ.

Thứ hai, sự chuyển dịch theo hướng hiện đại và tự chủ: Xu hướng kết hôn muộn (sau 28 tuổi) ngày càng phổ biến do SV ưu tiên ổn định sự nghiệp và tài chính. Quyền tự chủ trong lựa chọn bạn đời chiếm ưu thế tuyệt đối (94,1%), thay thế dần cho mô hình sắp đặt truyền thống.

Thứ ba, tiêu chí lựa chọn bạn đời đề cao giá trị tinh thần: Tình yêu, sự hòa hợp và tư cách đạo đức (chung thủy, chân thành) là những yếu tố tiên quyết. Tuy nhiên, các yếu tố thực tế như sự nghiệp và kinh tế cũng được nhìn nhận như những điều kiện cần thiết để đảm bảo hạnh phúc.

Thứ tư, quan điểm đa chiều về các hiện tượng mới: SV có thái độ cởi mở hơn với hôn nhân đồng giới và sống thử (đặc biệt là nhóm ở thành thị), nhưng vẫn giữ thái độ phản đối quyết liệt với các hình thức thiếu tính nhân bản như kết hôn ảo hay kết hôn với rô bốt.

Thứ năm, nhận thức về bình đẳng và chia sẻ: Vai trò của các thành viên đang dần thoát khỏi định kiến giới cũ, hướng tới sự thấu hiểu, tôn trọng và cùng nhau gánh vác trách nhiệm kinh tế cũng như việc nhà.

Thứ sáu, tâm lý thận trọng trước những rủi ro: Giới trẻ hiện nay bày tỏ sự băn khoăn thực tế về tình trạng ly hôn nhanh, sự thiếu chung thủy, áp lực tài chính và tác động tiêu cực từ mạng xã hội đến đời sống gia đình.

3.2. Kiến nghị

Đẩy mạnh giáo dục kỹ năng tiền hôn nhân: Nhà trường và các tổ chức thanh niên cần tổ chức thêm các khóa học, buổi tọa đàm về kỹ năng giao tiếp, giải quyết mâu thuẫn và quản lý tài chính gia đình để giúp SV chuẩn bị tâm lý và kỹ năng vững chắc.

Củng cố các giá trị đạo đức truyền thống: Cần tiếp tục tôn vinh giá trị của sự chung thủy và lòng tin như là “nền móng” cho mọi mối quan hệ, giúp người trẻ có định hướng đúng đắn trước những cám dỗ của xã hội hiện đại.

Thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình: Lan tỏa thông điệp về sự sẻ chia trách nhiệm giữa vợ và chồng, xóa bỏ tư tưởng “áp đặt vai trò” để xây dựng môi trường gia đình lành mạnh và bền vững.

Chính sách hỗ trợ sau tốt nghiệp: Các cơ quan chức năng cần quan tâm hơn đến chính sách việc làm và thu nhập cho SV mới ra trường (đặc biệt là ngành Y) để giảm bớt áp lực kinh tế, giúp họ tự tin hơn trong việc xây dựng gia đình riêng. ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Mai Kim Châu (1983). *Những giá trị định hướng việc hôn nhân của thanh niên*. Tạp chí Xã hội học.
- [2]. Belanger, Daniele và Khuất Thu Hồng (1996). *Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992, trong Tương lai (chủ biên). Những nghiên cứu xã hội học về Gia đình Việt Nam.*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- [3]. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng Cục Thống kê, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới và UNICEF. *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, 2008*.
- [4]. Vũ Tuấn Huy (2020). *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- [5]. Nguyễn Văn Lược, Nguyễn Đỗ Hồng Nhung (2010). *Định hướng giá trị trong việc lựa chọn bạn đời của sinh viên*. Tạp chí Tâm lý học, 4, 42-49.
- [6]. Lê Thị (2009). *Sự tương đồng và khác biệt trong quan niệm về hôn nhân gia đình giữa các thế hệ người Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

A study of attitudes towards marriage and family among students of Hai Phong University of Medicine and Pharmacy in the context of Vietnamese society today

Nguyen Manh Ngoc - Dinh Thi Mai Huong

Hai Phong University of Medicine and Pharmacy - Email: nnmanh@hpmu.edu.vn.

Abstract: This article surveys and analyzes the attitudes of students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy towards certain conceptions of marriage and family in the current social context. The study was conducted using a cross-sectional descriptive design on 408 students, employing a self-administered questionnaire to collect data and applying descriptive statistical methods to process and analyze the collected information. The research results show that students' perceptions of marriage and family are shifting towards equality and shared responsibility among family members, while still upholding traditional values such as intergenerational bonding, children's responsibility to the family, and the importance of marriage. In addition, students appear cautious or disagree with new forms of marriage and family that contradict traditional views.

Keywords: Marriage, family, students, attitudes, family values.